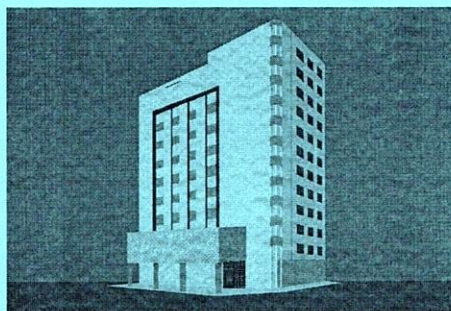


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017



Bảng cân đối kế toán niên độ :

Mẫu số B01a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mẫu số B02a-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Mẫu số B03a-DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Mẫu số B09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.028.974.608	206.913.505.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		154.373.451.489	72.636.043.158
1. Tiền	111		114.373.451.489	42.636.043.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.765.253.372	1.980.127.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.741.083.541	27.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			1.768.310.815
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.169.831	184.317.154
IV. Hàng tồn kho	140		82.496.672.798	128.907.199.752
1. Hàng tồn kho	141		82.496.672.798	129.793.631.652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(886.431.900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.596.949	3.390.134.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393.596.949	351.715.546
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			3.038.418.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.013.788.201	39.892.107.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	9.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.000.000	9.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.898.090.438	24.968.640.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.705.807.164	14.447.639.974
- Nguyên giá	222		40.417.016.364	34.470.806.996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.711.209.200)	(20.023.167.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.192.283.274	10.521.000.426
- Nguyên giá	228		12.517.224.050	12.517.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.324.940.776)	(1.996.223.624)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.952.148.977	7.952.148.977
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	(3.150.911.918)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		318.436.364	263.839.341
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		318.436.364	263.839.341
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	3.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	3.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.086.112.422	3.148.478.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.086.112.422	3.148.478.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336.042.762.809	246.805.612.491

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.751.419.221	120.714.161.883
I. Nợ ngắn hạn	310		213.751.419.221	120.714.161.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75.337.586.820	63.809.599.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.459.236.968	22.575.431.011
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		20.075.378.168	3.262.804.826
4. Phải trả người lao động	314		6.444.934.927	13.218.054.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.239.251.279	2.938.220.835
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		87.433.989.763	8.835.702.747
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		627.672.975	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.133.368.321	6.074.348.378
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.291.343.588	126.091.450.608
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.291.343.588	126.091.450.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.761.600.000	39.761.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.036.769.025	71.836.876.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			71.836.876.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.036.769.025	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		336.042.762.809	246.805.612.491

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

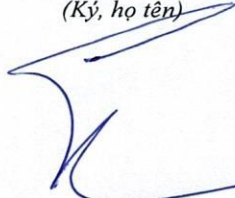
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.177.897.983.490	3.777.363.798.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.177.897.983.490	3.777.363.798.500
4. Giá vốn hàng bán	11		3.888.255.557.260	3.587.475.187.992
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		289.642.426.230	189.888.610.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.497.453.628	846.044.058
7. Chi phí tài chính	22		13.650.585	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		139.355.525.129	136.176.134.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.426.645.285	20.408.739.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		133.344.058.859	34.149.780.073
11. Thu nhập khác	31		65.502.785.167	9.458.225.888
+ Tổng thu nhập khác	31A		65.502.785.167	9.458.225.888
12. Chi phí khác	32		40.015.085	137.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65.462.770.082	9.458.088.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		198.806.828.941	43.607.868.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.123.848.798	8.772.936.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		158.682.980.143	34.834.931.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Mã Số Thuế: 6000514616

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		198.806.828.941	43.607.868.461
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.676.464.285	3.545.257.227
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.602.453.628)	(846.044.058)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		193.994.407.698	47.193.513.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.373.889.901)	23.313.459.003
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.296.958.854	(43.638.400.433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29.613.581.511)	(1.397.648.883)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.979.515.279)	6.764.543.300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.926.549.569)	(9.656.128.343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.202.755.027	9.150.045.774
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.277.426.881)	(4.423.599.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		179.323.158.438	27.305.784.505
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.368.489.405)	(2.053.238.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.800.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.617.400.828	725.969.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.840.588.577)	(1.327.268.986)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.745.161.530)	(3.159.614.644)
-Chi trả cổ tức LN gián tiếp qua tài khoản phải trả	36A		(71.460.614.394)	(3.159.614.644)
-Chi hộ tiền cổ tức, Thuế TNCN đã nộp thay cho chủ sở hữu	36B		(284.547.136)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.745.161.530)	(3.159.614.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		81.737.408.331	22.818.900.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.636.043.158	49.817.142.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		154.373.451.489	72.636.043.158
Số dư cuối kỳ trên tài khoản			154.373.451.489	72.636.043.158

Lập ngày tháng năm

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6000514616 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 190, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam và 4 chi nhánh như sau:

Chi nhánh:

Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Kon Tum

Địa chỉ:

721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Đường Quy Hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, TP. Kon Tum
Khu vực Đồi Dã Chiến, Phường 11, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Tổ dân phố 3, Thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Phương tiện vận tải	3-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

c. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý.

Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.596.019	7.739.616
- Tiền gửi ngân hàng	114.363.855.470	42.628.303.542
Cộng	114.373.451.489	42.636.043.158

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	30.000.000.000
	5/12	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn				2.800.000.000		
Cty CP rượu Bình Tây	750.000.000			750.000.000		

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn 25.741.083.541

- Các khoản phải thu khách hàng khác

27.500.000

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn 25.741.083.541

25.741.083.541

27.500.000

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

24.169.831

184.317.154

- Phải thu khác

24.000.000

64.000.000

b) Dài hạn

169.831

120.317.154

- Ký cược, ký quỹ

9.000.000

9.000.000

Cộng

9.000.000

9.000.000

33.169.831

193.317.154

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường

45.990.217.800

56.468.167.900

- Công cụ, dụng cụ

2.551.760.128

4.452.504.202

- Hàng hóa

33.954.694.870

68.872.959.550

Cộng

82.496.672.798

129.793.631.652

08. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- XDCB (Mở rộng nhà làm việc Công ty):

92.653.041

- XDCB (CT xây mới mái che bia thành phẩm):

318.436.364

- Sửa chữa lớn (Sửa chữa CN Gia Lai và CN Kon Tum)

171.186.300

Cộng

318.436.364

263.839.341

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.532.012.738	7.332.208.429	1.606.585.829	34.470.806.996
- Mua trong năm	2.342.127.050	4.232.437.273	31.350.000	6.605.914.323
- Thanh lý, nhượng bán		659.704.955		659.704.955
Số dư cuối năm	27.874.139.788	10.904.940.747	1.637.935.829	40.417.016.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	14.668.175.142	4.164.469.899	1.190.521.981	20.023.167.022
- Khấu hao trong năm	2.013.636.041	1.136.266.038	197.845.054	3.347.747.133
- Thanh lý, nhượng bán		659.704.955		659.704.955
Số dư cuối năm	16.681.811.183	4.641.030.982	1.388.367.035	22.711.209.200
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	10.863.837.596	3.167.738.530	416.063.848	14.447.639.974
- Tại ngày cuối năm	11.192.328.605	6.263.909.765	249.568.794	17.705.807.164

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.823.141.778

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Số dư cuối năm	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.890.123.624	106.100.000		1.996.223.624
- Khấu hao trong năm	328.717.152			328.717.152
Số dư cuối năm	2.218.840.776	106.100.000		2.324.940.776
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	10.521.000.426			10.521.000.426
- Tại ngày cuối năm	10.192.283.274			10.192.283.274

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 106.100.000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	11.103.060.895			11.103.060.895
- Quyền sử dụng đất	11.103.060.895			11.103.060.895
Giá trị còn lại	7.952.148.977			7.952.148.977
- Quyền sử dụng đất	7.952.148.977			7.952.148.977

13. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Bảo hiểm tài sản
- Thuê kho, văn phòng

b) Dài hạn

- + Giá trị bao bì chai kết
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- + Chi phí thuê kho và chi phí khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	393.596.949	351.715.546
	116.041.393	91.297.513
	277.555.556	260.418.033
	6.086.112.422	3.148.478.546
	1.526.117.238	2.148.692.914
	337.588.315	209.735.132
	4.222.406.869	790.050.500
	6.479.709.371	3.500.194.092

16. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Phải trả cho các đối tượng khác

- + Xí nghiệp tư doanh Trung Sơn

Cộng**c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	73.907.021.232		63.264.923.975	
	1.330.565.588		444.675.193	
	75.237.586.820		63.709.599.168	
	100.000.000		100.000.000	
	100.000.000		100.000.000	
	15.788.180			
	73.907.021.232		63.264.923.975	
	73.922.809.412		63.264.923.975	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	574.180.657	31.607.563.761	28.519.021.474	3.662.722.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.772.330.663	40.123.848.798	26.926.549.569	14.969.629.892
- Thuế thu nhập cá nhân	916.293.506	5.794.739.746	5.268.837.520	1.442.195.732
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		159.574.920	159.574.920	
- Các loại thuế khác		7.000.000	7.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		266.840.435	266.840.435	
Cộng	3.262.804.826	77.959.567.660	61.147.823.918	20.074.548.568
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	3.038.418.802	(3.039.248.402)	(829.600)	
Cộng	3.038.418.802	(3.039.248.402)	(829.600)	

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí hỗ trợ
- Trích trước chi hành chính, khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
10.239.251.279	2.938.220.835
10.231.382.015	2.933.883.037
7.869.264	4.337.798
10.239.251.279	2.938.220.835

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- + *Cổ tức phải trả TCT*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
7.779.607.000	8.540.339.500
79.654.382.763	42.700.630
71.570.880.000	
	252.662.617
87.433.989.763	8.835.702.747

23. Dự phòng phải trả**Chỉ tiêu****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng trợ cấp thất nghiệp)

b) Dài hạn**Cộng**

Cuối năm	Đầu năm
627.672.975	
627.672.975	

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	14.492.974.563	48.223.298.772	102.477.873.335
- Lãi trong năm trước			34.834.931.769	34.834.931.769
- Giảm khác			11.221.354.496	11.221.354.496
Số dư đầu năm nay	39.761.600.000	14.492.974.563	71.836.876.045	126.091.450.608
- Lãi trong năm nay			158.682.980.143	158.682.980.143
- Chia các quỹ trong năm nay			162.483.087.163	162.483.087.163
Số dư cuối năm nay	39.761.600.000	14.492.974.563	68.036.769.025	122.291.343.588

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
35.785.440.000	35.785.440.000
3.976.160.000	3.976.160.000
39.761.600.000	39.761.600.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay	Năm trước
39.761.600.000	39.761.600.000
39.761.600.000	39.761.600.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	14.492.974.563	14.492.974.563

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.177.897.983.490	3.777.363.798.500
Cộng	4.177.897.983.490	3.777.363.798.500

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	12.450.000	362.900.000
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn		498.000.000
CTCP Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	64.958.150	170.787.700
CTCP Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	12.450.000	
CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung	820.381.200	
Cộng	910.239.350	1.031.687.700

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.889.141.989.160	3.586.588.756.092
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(886.431.900)	886.431.900
Cộng	3.888.255.557.260	3.587.475.187.992

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.206.663.628	576.044.058
- Lãi bán các khoản đầu tư	6.290.790.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		270.000.000
Cộng	7.497.453.628	846.044.058

- Chi phí tài chính khác

Cộng

13.650.585

13.650.585

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	105.000.000	
- Hỗ trợ bán hàng	59.458.871.526	8.771.539.723
- Thanh lý bao bì, vỏ chai	2.352.725.000	434.755.000
- Các khoản khác	3.586.188.641	251.931.165

Cộng	65.502.785.167	9.458.225.888
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	39.438.285	
- Các khoản khác	576.800	137.500
Cộng	40.015.085	137.500
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.382.355.905	20.408.739.644
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
+ Tiền lương	13.441.989.217	11.332.863.608
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10.940.366.688	9.075.876.036
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	139.399.814.509	136.176.134.849
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương	39.608.778.408	34.041.407.990
+ Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý	36.666.117.115	41.414.327.208
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	63.124.918.986	60.720.699.651
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí mang tính chất khen thưởng phúc lợ	1.729.094.088	1.254.643.745
- Chi phí vật tư, nguyên vật liệu, CCDC	4.625.530.575	5.664.039.797
- Chi phí tiền lương	61.934.630.007	52.866.176.728
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.676.464.285	3.545.257.227
- Chi phí điện, nước	298.432.624	283.868.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.295.721.335	18.192.318.913
- Chi phí khác bằng tiền	15.374.135.654	11.332.515.834
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.848.161.846	63.446.053.364
Cộng	163.782.170.414	156.584.874.493
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.123.848.798	8.772.936.692
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.123.848.798	8.772.936.692

IX- Những thông tin khác

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Nhận tiền cổ tức	120.000.000
	Nhận VPQC của TCT	3.506.368.800
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Tạm ứng cổ tức 2016	64.653.188.439
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Mua bia	4.228.247.340.218
	Mua chai kết	1.367.545.520
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Phí sử dụng vỏ chai	1.202.901.486
	Trả tiền hàng	4.220.175.689.967
	Satraco khuyến mãi Bia Sagota	40.057.920
CTCP vận tải & giao nhận Bia Sài Gòn	Trả tiền vận chuyển	4.620.000
CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung	Thuê kho, phí sử dụng đất, tiền nước	682.138.200
Cty CPTM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Mua bia	5.478.000

Lập, ngày.....tháng.....năm 2017

Người lập biểu

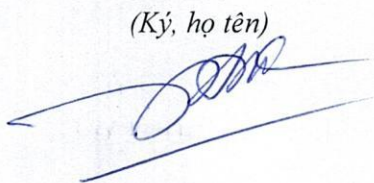
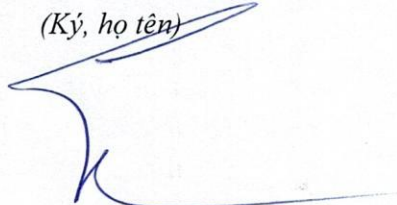
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoài Bảo




Đoàn Mạnh Hùng

